CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hao Dan	Chủ tịch
Ông Cai Yu Hai	Ủy viên
Bà Xu Xiu Li	Ủy viên
Bà Lưu Thị Thanh Thủy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/03/2019)
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Ủy viên
Bà Mai Kim Huệ	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2019)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Phan Đức Vinh	Phó Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Đoàn Tuấn Anh
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2019

COMPANY LIMITED
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số 444 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty thực hiện chi lương còn lại của năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 vượt quá số dư của nguồn lương đã trích vào chi phí với tổng số tiền là 850.983.249 đồng. Việc chi trả quá nguồn lương đã trích vào chi phí nêu trên là chưa phù hợp với quy chế tiền lương đã ban hành. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ cho việc chi trả này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Ngọc Toản
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.102.134.233**	**36.652.630.656**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**0**	**V.1.**	**19.641.361.806**	**20.665.012.387**
1. Tiền	111		359.298.552	222.772.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.282.063.254	20.442.240.211
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**12.384.512.840**	**11.594.011.760**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.689.255.014	20.689.255.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.304.742.174)	(9.095.243.254)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.883.670.481**	**4.162.581.511**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.733.773.564	2.972.170.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	862.324.426	1.585.439.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.745.490.237	2.120.378.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.457.917.746)	(2.515.407.146)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**192.589.106**	**231.024.998**
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	192.589.106	231.024.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.589.317.480**	**3.855.708.428**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.468.184.729**	**3.712.242.119**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	2.112.684.729	2.353.742.119
- *Nguyên giá*	*222*		*6.407.160.156*	*6.407.160.156*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(4.294.475.427)*	*(4.053.418.037)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.355.500.000	1.358.500.000
- *Nguyên giá*	*228*		*1.380.000.000*	*1.380.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(24.500.000)*	*(21.500.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**121.132.751**	**143.466.309**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	121.132.751	143.466.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**40.691.451.713**	**40.508.339.084**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.424.579.130**	**4.190.509.665**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.424.579.130**	**4.190.509.665**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	152.495.137	162.393.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.742.399.080	383.650.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.13.	11.839.483	275.761.390
4. Phải trả người lao động	314		-	490.678.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	1.284.097.842	2.534.550.696
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	233.747.588	234.189.937
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	-	109.285.300
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**36.266.872.583**	**36.317.829.419**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17.**	**36.266.872.583**	**36.317.829.419**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.408.651.246)	(23.357.694.410)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(23.357.694.410)*	*(4.281.585.580)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(50.956.836)*	*(19.076.108.830)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**40.691.451.713**	**40.508.339.084**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Hoài	Vũ Thu Hoài	Đoàn Tuấn Anh

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**3.951.108.699**	**4.545.581.915**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.951.108.699**	**4.545.581.915**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	4.655.020.827	6.787.114.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(703.912.128)**	**(2.241.532.900)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	467.076.192	1.160.930.587
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	(788.554.686)	9.348.835.070
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.761.290*	*11.495.131*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	597.485.933	1.148.233.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(45.767.183)**	**(11.577.671.156)**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.000.000	249.960.568
12. Chi phí khác	32	VI.6.	6.189.653	9.655.211
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(5.189.653)**	**240.305.357**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(50.956.836)**	**(11.337.365.799)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(50.956.836)**	**(11.337.365.799)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10.**	**(8,59)**	**(1.911,45)**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Hoài	Vũ Thu Hoài	Đoàn Tuấn Anh

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.551.619.585	11.915.076.673
2.	02		(3.328.802.459)	(2.200.426.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.856.967.098)	(2.013.829.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.761.290)	(16.417.552)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.000.000	2.648.296
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.746.530.211)	(4.769.345.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.381.441.473)**	**2.917.706.526**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.697.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467.076.192	1.011.136.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**467.076.192**	**(19.678.043.860)**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	415.495.704
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109.285.300)	(3.098.526.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(109.285.300)**	**(2.683.030.823)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.023.650.581)**	**(19.443.368.157)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20.665.012.387**	**35.669.226.712**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**19.641.361.806**	**16.225.858.555**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Hoài	Vũ Thu Hoài	Đoàn Tuấn Anh

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2016, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 05 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203000512 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/04/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu từ, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tinh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí công trình trích trước và chi phí tiền lương phải trả. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được tính toán dựa vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế, phải trả chi phí công trình và trích trước chi phí tiền lương phải trả.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc:
Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Chi phí tiền lương trích trước là khoản trích trước tiền lương phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhưng thực tế chưa được chi trả được ghi vào chi phí trong báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các công trình xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang, và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền	**359.298.552**	**222.772.176**
Tiền mặt	17.932.965	33.358.797
Tiền gửi ngân hàng	341.365.587	189.413.379
Các khoản tương đương tiền	**19.282.063.254**	**20.442.240.211**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	19.282.063.254	20.442.240.211
Cộng	**19.641.361.806**	**20.665.012.387**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	75.014	12.840	(62.174)	75.014	11.760	(63.254)
Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	20.689.180.000	12.384.500.000	(8.304.680.000)	20.689.180.000	11.594.000.000	(9.095.180.000)
Tổng cộng	**20.689.255.014**	**12.384.512.840**	**(8.304.742.174)**	**20.689.255.014**	**11.594.011.760**	**(9.095.243.254)**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	(373.545.357)	643.545.357	(643.545.357)
Công ty CP Điện Vneco 2	-	-	687.489.400	(687.489.400)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	(450.851.849)	450.851.849	(450.851.849)
Công ty TNHH Chân Tâm	1.402.876.792	-	-	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	303.628.688	(303.628.688)	403.628.688	(403.628.688)
Các đối tượng khác	202.870.878	(151.450.000)	786.655.481	(151.450.000)
Cộng	**2.733.773.564**	**(1.279.475.894)**	**2.972.170.775**	**(2.336.965.294)**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Năm Quân	658.382.824	1.309.685.804
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Cơ khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Các đối tượng khác	30.239.000	102.050.627
Cộng	**862.324.426**	**1.585.439.033**

5. Phải thu khác

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	**1.660.967.250**	**(143.877.053)**	**1.683.957.494**	**(143.877.053)**
Võ Ngọc Hải	840.092.029	-	781.092.029	-
Phan Đức Vinh	114.534.115	-	148.035.524	-
Đoàn Thanh Minh	289.375.348	-	334.375.348	-
Nguyễn Công Trứ	174.966.476	(143.877.053)	179.846.316	(143.877.053)
Các đối tượng khác	241.999.282	-	240.608.277	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác	**1.084.522.987**	**(34.564.799)**	**436.421.355**	**(34.564.799)**
Phải thu người lao động về tiền lương ứng trước	145.560.291	-	-	-
Dư nợ TK 3388	58.000.000	-	166.249.073	-
Lãi dự thu	61.527.155	-	61.527.155	-
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-	-	-
Dư nợ TK 353	179.648.222	-	174.080.328	-
Các đối tượng khác	39.787.319	(34.564.799)	34.564.799	(34.564.799)
Cộng	**2.745.490.237**	**(178.441.852)**	**2.120.378.849**	**(178.441.852)**

b) Phải thu khác của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	***1.279.475.894***	-	***2.336.965.294***	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45.950.000	-	45.950.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105.500.000	-	105.500.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	-	450.851.849	-
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	-	643.545.357	-
Công ty CP Điện Vneco 2	-	-	687.489.400	-
Công ty CP Xây lắp điện	303.628.688	-	403.628.688	-
Phải thu khác	**178.441.852**		**178.441.852**	-
Các đối tượng khác	178.441.852	-	178.441.852	-
Cộng	**1.457.917.746**	-	**2.515.407.146**	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	-	18.579.048	-
Công cụ, dụng cụ	5.603.066	-	5.603.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.406.992	-	206.842.884	-
Cộng	**192.589.106**	-	**231.024.998**	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	**2.334.670.380**	**723.106.587**	**3.299.383.189**	**50.000.000**	**6.407.160.156**
Số dư ngày 30/06/2019	**2.334.670.380**	**723.106.587**	**3.299.383.189**	**50.000.000**	**6.407.160.156**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2019	**1.871.349.709**	**443.760.356**	**1.688.307.973**	**50.000.000**	**4.053.418.037**
Khấu hao trong kỳ	39.932.900	36.155.330	164.969.160	-	241.057.390
Số dư ngày 30/06/2019	**1.911.282.609**	**479.915.685**	**1.853.277.133**	**50.000.000**	**4.294.475.427**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	**463.320.671**	**279.346.231**	**1.611.075.216**	-	**2.353.742.119**
Tại ngày 30/06/2019	**423.387.771**	**243.190.902**	**1.446.106.056**	-	**2.112.684.729**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 499.524.318VND (31/12/2018 giá trị là: 499.524.318)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	**1.350.000.000**	**30.000.000**	**1.380.000.000**
Số dư ngày 30/06/2019	**1.350.000.000**	**30.000.000**	**1.380.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2019	-	**21.500.000**	**21.500.000**
Khấu hao trong kỳ	-	3.000.000	3.000.000
Số dư ngày 30/06/2019	-	**24.500.000**	**24.500.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	**1.350.000.000**	**8.500.000**	**1.358.500.000**
Tại ngày 30/06/2019	**1.350.000.000**	**5.500.000**	**1.355.500.000**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	114.449.418	124.691.943
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.683.333	18.774.366
Cộng	**121.132.751**	**143.466.309**

11. Phải trả người bán

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Trần Văn Tuấn	29.325.000	29.325.000	29.325.000	29.325.000
Công ty TNHH MTV Quách Gia	31.022.137	31.022.137	31.022.137	31.022.137
Trần Ngọc Lĩnh	-	-	37.730.000	37.730.000
Phan Đình Phú	41.771.400	41.771.400	-	-
Các đối tượng khác	50.376.600	50.376.600	64.316.000	64.316.000
Cộng	**152.495.137**	**152.495.137**	**162.393.137**	**162.393.137**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.596.806.160	383.650.529
Công ty Xây dựng Thuận An	145.592.920	-
Cộng	**2.742.399.080**	**383.650.529**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	275.761.390	11.839.483	275.761.390	11.839.483
Thuế thu nhập cá nhân	-	824.750	824.750	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	388.500	388.500	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**275.761.390**	**16.052.733**	**279.974.640**	**11.839.483**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	1.260.097.842	1.511.455.025
Trích trước công trình Hyosung.	-	994.757.547
Chi phí phải trả khác	24.000.000	28.338.124
Cộng	**1.284.097.842**	**2.534.550.696**

15. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	31.825.250	42.171.667
Bảo hiểm xã hội	133.932.108	122.192.146
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	65.554.227	65.554.227
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	*659.364*	*659.364*
Các khoản phải trả cán bộ công nhân viên	*64.894.863*	*64.894.863*
Dư có TK 141	2.436.003	4.271.897
Cộng	**233.747.588**	**234.189.937**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	***109.285.300***	***109.285.300***	***109.285.300***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (*)	-	-	-	109.285.300	109.285.300	109.285.300
Cộng	**-**	**-**	**-**	**109.285.300**	**109.285.300**	**109.285.300**

Ghi chú:

(*):Hợp đồng tín dụng hạn mức số 018/2018/242754/HĐTD ngày 05/09/2018; hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán tiền mua vật tư, phụ lục HĐ 1861/TVIET-VNECO1 ngày 08/08/2018. Thời hạn vay của hợp đồng là 6 tháng kể từ ngày 05/09/2018 đến ngày 05/03/2019. Lãi suất vay trong thời hạn : 6,5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**60.000.000.000**	**111.973.829**	**(436.450.000)**	**(4.281.585.580)**	**55.393.938.249**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(19.076.108.830)	**(19.076.108.830)**
Số dư ngày 31/12/2018	**60.000.000.000**	**111.973.829**	**(436.450.000)**	**(23.357.694.410)**	**36.317.829.419**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(50.956.836)	**(50.956.836)**
Số dư ngày 30/06/2019	**60.000.000.000**	**111.973.829**	**(436.450.000)**	**(23.408.651.246)**	**36.266.872.583**

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.720	68.720
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.720*	*68.720*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.931.280*	*5.931.280*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.951.108.699	4.545.581.915
Cộng	**3.951.108.699**	**4.545.581.915**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.655.020.827	6.787.114.815
Cộng	**4.655.020.827**	**6.787.114.815**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.076.192	172.804.087
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	988.126.500
Cộng	**467.076.192**	**1.160.930.587**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	1.623.166	11.495.131
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	9.305.983.150
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(790.501.080)	-
Các khoản chi phí tài chính khác	323.228	31.356.789
Cộng	**(788.554.686)**	**9.348.835.070**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thuế nhập từ xử lý nợ phải trả	-	249.960.568
Thu nhập khác	1.000.000	-
Cộng	**1.000.000**	**249.960.568**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	2.116.363	1.311.364
Các khoản truy thu và phạt thuế	4.073.290	8.343.847
Cộng	**6.189.653**	**9.655.211**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***1.654.975.333***	***1.273.704.062***
Chi phí nhân viên quản lý	947.748.183	587.627.129
Chi phí vật liệu quản lý	-	5.883.182
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	42.932.900	39.932.900
Thuế, phí và lệ phí	34.480.340	122.124.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.206.285	86.704.891
Chi phí bằng tiền khác	552.607.625	431.431.705
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***1.057.489.400***	***125.470.289***
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.057.489.400	125.470.289
Cộng	**597.485.933**	**1.148.233.773**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.034.127	1.700.833.820
Chi phí nhân công	4.199.977.952	3.584.829.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.057.390	241.057.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.221.402	472.931.018
Chi phí khác bằng tiền	689.029.397	861.161.857
Cộng	**6.274.320.268**	**6.860.813.973**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.956.836)	(11.337.365.799)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.956.836)	(11.337.365.799)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.956.836)	(11.337.365.799)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.956.836)	(11.337.365.799)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.931.280	5.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8,59)	(1.911,45)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	-	415.495.704
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	109.285.300	3.098.526.527

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Phan Đức Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tạm ứng	***114.534.115***	***148.035.524***
Phan Đức Vinh	114.534.115	148.035.524
Các khoản phải thu khác	***600.000.000***	-
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng	257.907.000	182.802.000
Thù lao hội đồng quản trị	36.000.000	-
Cộng	**293.907.000**	**182.802.000**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	-	109.285.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.641.361.806	20.665.012.387
Nợ thuần	(19.641.361.806)	(20.555.727.087)
Vốn chủ sở hữu	36.266.872.583	36.317.829.419
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.641.361.806	20.665.012.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.021.346.055	2.577.142.478
Các khoản đầu tư tài chính	12.384.512.840	11.594.011.760
Cộng	**36.047.220.701**	**34.836.166.625**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	109.285.300
Phải trả người bán và phải trả khác	386.242.725	396.583.074
Chi phí phải trả	1.284.097.842	2.534.550.696
Cộng	**1.670.340.567**	**3.040.419.070**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	386.242.725	-	**386.242.725**
Chi phí phải trả	1.284.097.842	-	**1.284.097.842**

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	396.583.074	-	**396.583.074**
Chi phí phải trả	2.534.550.696	-	**2.534.550.696**
Các khoản vay	109.285.300	-	**109.285.300**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.641.361.806	-	**19.641.361.806**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.021.346.055	-	**4.021.346.055**
Các khoản đầu tư tài chính	12.384.512.840	-	**12.384.512.840**

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.665.012.387	-	**20.665.012.387**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.577.142.478	-	**2.577.142.478**
Các khoản đầu tư tài chính	11.594.011.760	-	**11.594.011.760**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Hoài	Vũ Thu Hoài	Đoàn Tuấn Anh

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Digitally signed by NGUYỄN THỊ VÂN ANH
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Quận Liên Chiểu, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1, T=Cán Bộ Công Bố Thông Tin, CN=NGUYỄN THỊ VÂN ANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:183882315
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-15 14:31:15